



### RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals	
1/ 757	湯智鈞	NTPC	65	湯智鈞 (NTPC) 51	
5/ 722	蔡薰毅	HCC	62		
2/ 740	劉泰言	TPC	56	洪晟皓 (TYC) 54	
9/ 703	洪晟皓	TYC	62		
				蔡薰毅 (HCC) 52	GOLD 洪晟皓 (TYC)
				劉泰言 (TPC) 60	SILVER 湯智鈞 (NTPC)
					BRONZE 劉泰言 (TPC)

Final Rank	
1	洪晟皓 TYC
2	湯智鈞 NTPC
3	劉泰言 TPC
4	蔡薰毅 HCC





## RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	洪晟皓	TYC	桃園市
2	湯智鈞	NTPC	新北市
3	劉泰言	TPC	臺北市
4	蔡薰毅	HCC	新竹市
5	戴宇軒	NTPC	新北市
6	羅正偉	TPC	臺北市
7	黃立承	HLH	花蓮縣
8	林子翔	HLH	花蓮縣
9	張建強	TTH	臺東縣
10	林育淵	HCC	新竹市
	蕭孟維	NTH	南投縣
12	莊閔丞	HCH	新竹縣
13	蔡明修	TCC	臺中市
14	潘烜烜	NTH	南投縣
15	楊宗翰	CIH	嘉義縣
16	郭昱承	HCH	新竹縣
17	陳建宇	CHH	彰化縣
18	柯凱焱	TNC	臺南市
19	郭維喆	TNC	臺南市
20	吳史威	KLC	基隆市
21	林璟騰	TCC	臺中市
22	郭明昌	CIH	嘉義縣
23	陳柏宇	CHH	彰化縣
24	卓竺佑	YLH	雲林縣
25	李奕宏	MLH	苗栗縣
26	高宇威	MLH	苗栗縣
27	謝若傑	ELH	宜蘭縣
28	林亦謙	KLC	基隆市
29	張昊	PTH	屏東縣
30	王韋權	KHC	高雄市
31	李洋宏	KHC	高雄市
32	馬育澤	PTH	屏東縣